

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
PHƯỜNG CẨM PHẢ



(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao	So sánh với dự toán tỉnh giao (%)
	TỔNG SỐ	643.160	643.160	100,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	538.572	538.572	100,00
-	Chi từ nguồn thu NSDP	479.387	479.387	100,00
-	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	59.185	59.185	100,00
I	Chi đầu tư phát triển	102.053	102.053	100,00
1	Từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	25.600	25.600	100,00
2	Từ nguồn thu khác	76.453	76.453	100,00
II	Chi thường xuyên khác	425.748	425.748	100,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.137	199.137	100,00
a	Sự nghiệp giáo dục	183.928	183.928	100,00
b	Sự nghiệp đào tạo	15.209	15.209	100,00
2	Chi y tế, dân số và gia đình	9.387	9.387	100,00
3	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	8.508	8.508	100,00
4	Chi bảo đảm xã hội	46.884	46.884	100,00
5	Chi an ninh, trật tự và phòng cháy, chữa cháy	11.296	11.296	100,00
6	Chi quốc phòng	8.877	8.877	100,00
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.761	62.761	100,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	34.653	34.653	100,00
9	Chi bảo vệ môi trường	33.573	33.573	100,00
10	Chi khoa học và công nghệ	2.344	2.344	100,00
11	Chi thường xuyên khác	8.328	8.328	100,00
III	Dự phòng	10.771	10.771	100,00
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	104.588	104.588	100,00
I	Bổ sung có mục tiêu để chi đầu tư	84.639	84.639	100,00
II	Bổ sung có mục tiêu để chi thường xuyên	19.949	19.949	

Trong đó: - Trích 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 4822 triệu đồng
- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15: 1.730 triệu đồng
- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết 135/NQ-CP: 320 triệu đồng

P. Cẩm Phả (chí)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

Biểu số 35-ND31

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Tên đơn vị	Dự toán đã giao năm 2026	Điều chỉnh tăng/ giảm	Dự toán sau điều chỉnh năm 2026	Trong đó							
					Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
									Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	643.160	-	643.160	102.053	425.698	10.771	-	50	-	50	104.588
I	CHI XDCB	102.053	-	102.053	102.053							
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ phường	102.053	-	102.053	102.053							
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	425.748	-	425.748	-	425.698	-	-	50	-	50	-
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	34.653	-	34.653		34.653	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm cung ứng dịch vụ phường	18.500	(1.373)	17.127		17.127						
3	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	16.153	1.373	17.526		17.526						
II.2	Chi SN môi trường	33.573	-	33.573		33.573						
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ phường	33.573	(10.187)	23.386		23.386						
2	Sự nghiệp Môi trường chưa phân bổ		10.187	10.187		10.187						
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục đào tạo	199.137	-	199.137	-	199.137	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.140	(13.275)	3.865		3.865						
2	Trung tâm Chính trị	1.463	-	1.463		1.463						
3	MN Hoa Sen	20.325	(250)	20.075		20.075						
4	MN Cẩm Phả	18.971	(254)	18.717		18.717						
5	TH Cẩm Phả	21.130	(194)	20.936		20.936						
6	TH Phan Bội Châu	23.277	(254)	23.023		23.023						
7	TH Hồ Tùng Mậu	19.875	(228)	19.647		19.647						
8	THCS Chu Văn An	10.022	(106)	9.916		9.916						
9	THCS Nam Hải	24.228	(283)	23.945		23.945						
10	THCS Cẩm Phả	24.326	(291)	24.035		24.035						
11	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo chưa phân bổ	18.380	15.135	33.515		33.515						
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	9.387	-	9.387		9.387						
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	900	-	900		900						
2	Kinh phí sự nghiệp y tế chưa phân bổ	8.487	-	8.487		8.487						
II.5	Chi từ SN VH, TT, TDTT, PTTH	8.508	-	8.508	-	8.508						
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	208	-	208		208						
2	Trung tâm cung ứng dịch vụ phường	4.343	-	4.343		4.343						
3	Sự nghiệp Văn hóa thông tin, phát thanh, thể dục thể thao chưa phân bổ	3.957	-	3.957		3.957						
II.6	Chi đảm bảo xã hội	46.884	-	46.884	-	46.834	-	-	50	-	50	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	50	(45)	5		-			5		5	

[illegible]



Biểu mẫu số 37 - ND 31

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

**BIỂU TỔNG HỢP TIẾT KIỂM THÊM 10% VÀ 5% THEO NGHỊ QUYẾT
SỐ 245/2025/QH15; NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026
TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ
THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026**



(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Từ nguồn thu đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số tiết kiệm
A	B	1	2	3=1+2
-	Tiết kiệm 10%	1.730	1.486	3.216
-	Tiết kiệm 5%	320	743	1.063
	Tổng cộng:	2.050	2.229	4.279



BIỂU PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN CẤP PHƯỜNG NĂM 2026 VÀ TÍNH TIẾT KIỂM THÊM 10% VÀ 5% THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 245/2025/QH15; NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

STT	TÊN ĐƠN VỊ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5 = (1-2-3-4) * 10\%$	<i>6</i>	$7 = (1-2-3-4-5-6) * 5\%$	$8 = 1-2-3-5-7$	
	Tổng cộng	425.748	4.822	684	296.655	1.730	2.477	320	418.192	
I	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	199.137	3.157	-	149.415	643	1.907	198	195.139	
1	Sự nghiệp giáo dục	163.757	3.124	-	147.783	633	1.857	191	159.809	
1.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.463	-	-	3.223	24	-	11	3.428	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động các Trung tâm HTCD cấp xã	40				4		2	34	
-	Kinh phí tổ chức thi giáo viên giỏi, chủ nhiệm giỏi các cấp	200				20		9	171	
-	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/ND-CP	1.103			1.103				1.103	
-	Đề án hỗ trợ GDMN ngoài công lập theo NQ số 06/2022/NQ-HĐND tỉnh	2.120			2.120				2.120	
1.2	Các đơn vị trường học	160.294	3.124	-	144.560	609	1.857	180	156.381	
<i>a</i>	<i>Kinh phí tự chủ</i>	139.918	3.124	-	137.192	-	-	-	136.794	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	20.376	-	-	7.368	609	1.857	180	19.587	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thăm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	6.084	-	-	-	609	1.857	180	5.295	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	7.048	-	-	7.048	-	-	-	7.048	
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động III	317	-	-	-	-	-	-	317	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	320	-	-	320	-	-	-	320	
-	Quỹ tiền thưởng	6.607	-	-	-	-	-	-	6.607	
1.2.1	MN Hoa Sen	20.075	398	-	18.457	78	238	23	19.576	
<i>a</i>	<i>Kinh phí tự chủ</i>	18.246	398	-	18.246	-	-	-	17.848	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	1.829	-	-	211	78	238	23	1.728	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thăm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	780				78	238	23	679	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)		Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)	NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	180			180					180	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	31			31					31	
-	Quỹ tiền thưởng	838								838	
1.2.2	MN Cẩm Phả	18.717	381	-	16.723	82	329	20	18.234		
a	Kinh phí tự chủ	16.892	381		16.511				16.511		
b	Kinh phí không giao tự chủ	1.825			212	82	329	20	1.723		
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	820				82	329	20	718		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	179			179				179		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	33			33				33		
-	Quỹ tiền thưởng	793							793		
1.2.3	TH Cẩm Phả	20.936	368	-	18.767	68	138	23	20.477		
a	Kinh phí tự chủ	18.237	368		17.869				17.869		
b	Kinh phí không giao tự chủ	2.699			898	68	138	23	2.608		
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	675				68	138	23	584		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	858			858				858		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động 111	317							317		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	40			40				40		
-	Quỹ tiền thưởng	809							809		
1.2.4	TH Phan Bội Châu	23.023	414	-	20.883	83	252	25	22.501		
a	Kinh phí tự chủ	20.256	414		19.842				19.842		
b	Kinh phí không giao tự chủ	2.767			1.041	83	252	25	2.659		
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	832				83	252	25	724		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	992			992				992		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	49			49				49		

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
-	Quỹ tiền thưởng	894							894	
1.2.5	TH Hồ Tùng Mậu	19.647	356	-	17.802	72	230	21	19.198	
a	Kinh phí tự chủ	17.382	356		17.026				17.026	
b	Kinh phí không giao tự chủ	2.265			776	72	230	21	2.172	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	722				72	230	21	629	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	736			736				736	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	40			40				40	
-	Quỹ tiền thưởng	767							767	
1.2.6	THCS Cẩm Phả	24.035	471	-	21.688	87	257	26	23.451	
a	Kinh phí tự chủ	20.370	471		19.899				19.899	
b	Kinh phí không giao tự chủ	3.665			1.789	87	257	26	3.552	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	865				87	257	26	752	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	1.732			1.732				1.732	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	57			57				57	
-	Quỹ tiền thưởng	1.011							1.011	
1.2.7	THCS Nam Hải	23.945	470	-	21.562	91	358	23	23.361	
a	Kinh phí tự chủ	20.123	470		19.653				19.653	
b	Kinh phí không giao tự chủ	3.822			1.909	91	358	23	3.708	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	910				91	358	23	796	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	1.841			1.841				1.841	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	68			68				68	
-	Quỹ tiền thưởng	1.003							1.003	
1.2.8	THCS Chu Văn An	9.916	266	-	8.678	48	55	19	9.583	
a	Kinh phí tự chủ	8.412	266		8.146				8.146	
b	Kinh phí không giao tự chủ	1.504			532	48	55	19	1.437	



STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP UBND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ- CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thăm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	480				48	55	19	413	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	530			530				530	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	2			2				2	
-	Quỹ tiền thưởng	492							492	
2	Sự nghiệp đào tạo	1.865	33	-	1.632	10	50	7	1.815	
2.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	402	-	-	302	10	-	5	387	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	100				10		5	85	
-	Kinh phí hỗ trợ Kinh phí theo NQ 310/2020, ND 86/2015, ND 81/2021	302			302				302	
2.2	Trung tâm Chính trị	1.463	33	-	1.330	10	50	2	1.418	
a	Kinh phí tự chủ	744	33		711				711	
b	Kinh phí không giao tự chủ	719	-	-	619	10	50	2	707	
-	Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	600			600				600	
-	Kinh phí hoạt động chung	100				10	50	2	88	
-	Quỹ tiền thưởng	19			19				19	
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo chưa phân bổ	33.515							33.515	
II	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	9.387	-	-	650	25	-	11	9.351	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	900	-	-	650	25	-	11	864	
-	Kinh phí hoạt động dân số KHHGD	50				5		2	43	
-	Kinh phí chăm sóc SKBD cho người cao tuổi theo	440			440				440	
-	Kinh phí công tác phòng chống dịch	210			210				210	
-	Kinh phí hoạt động đảm bảo VSATTP, y dược tư nhân, phòng chống tác hại rượu bia, thuốc lá	200				20		9	171	
2	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ	8.487	-	-		-			8.487	
-	Kinh phí cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	8.487							8.487	
III	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PHÁT THANH, THỂ DỤC THỂ THAO	8.508	236	-	4.215	10	-	5	8.257	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	208	-	-	108	10	-	5	193	
-	Kinh phí duy trì mạng internet các khu phố	108			108				108	
-	Kinh phí chi truyền thanh cho khu phố	100				10		5	85	
2	Trung tâm cung ứng dịch vụ phường	4.343	236	-	4.107	-	-	-	4.107	
a	Kinh phí tự chủ	4.015,0	236		3.779				3.779	
b	Kinh phí không giao tự chủ	328			328				328	
-	Kinh phí hợp đồng 111	129			129				129	
-	Quỹ tiền thưởng	199			199				199	
	Sự nghiệp VH, TT, PT, TDTT chưa phân bổ	3.957							3.957	
IV	CHI ĐAM BẢO XÃ HỘI	46.884	-	-	30.495	5	-	-	46.879	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	30.495	-	-	30.495	-	-	-	30.495	
-	Mai táng phí	834			834				834	
-	Điều dưỡng tại gia	112			112				112	
-	Chi Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH theo NQ21/2021/ HĐND tỉnh và ND 20/2021/CP của chính phủ; Nghị quyết 43/2024/NQ-HĐND tỉnh	17.113			17.113				17.113	
-	Quà tặng chúc thọ, mừng thọ NCT	1.174			1.174				1.174	
-	Chi hỗ trợ cán bộ quản lý cai nghiện ma túy (TT117/2017, số 124/2018 của BTC và NQ số 144/2018 của HĐND tỉnh)	11			11				11	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cai nghiện bắt buộc và tự nguyện tại cộng đồng (theo TT 62/2022 của BTC và NQ 18/2023 của HĐND tỉnh)	1.234			1.234				1.234	
-	Chính sách bảo trợ đối tượng trẻ em tại các NQ số 309/2020/NQ và 21/2021/NQ của HĐND tỉnh	30			30				30	
-	Chi đảm bảo xã hội khác (trợ cấp đột xuất; KP Hội đồng thẩm định, xét duyệt cấp xã; Ban chỉ đạo CT giảm nghèo bền vững; KP quản lý đối tượng, chi trả; thăm hỏi lễ tết; Quản lý đối tượng BTXH tại cấp xã và các hoạt động đảm bảo xã hội khác...)	4.000			4.000				4.000	
-	Chi hỗ trợ hoạt động đội tình nguyện xã hội theo TTLT24/2012 của Liên bộ LĐ, NV, và TC	65			65				65	
-	Chi quà Lễ, tết Nghị quyết 46/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh	3.733			3.733				3.733	
-	Chính sách hỗ trợ người có công ngoài mức chi của TW theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND	1.973			1.973				1.973	
-	Kinh phí thực hiện Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ cấp xã nghỉ chế độ theo QĐ 130/CP ngày 20/6/1975 của HĐCP và QĐ 1111-HĐBT ngày 13/10/1981 của HĐBT được điều chỉnh tại Nghị định số 75/2024/CP	216			216				216	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5	-	-		5	-		-	
	Chương trình giảm nghèo	5				5			-	
2	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	45	-	-					45	
	Chương trình giảm nghèo	45							45	
3	Chi đảm bảo xã hội chưa phân bổ	16.339	-	-		-			16.339	
	Kinh phí hỗ trợ cấp thẻ BHXH tự nguyện, nhiệm vụ khác	16.339							16.339	
V	CHI AN NINH, TRẬT TỰ VÀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY	11.296	-	-	10.796	30	73	10	11.256	
1	Văn phòng HĐND và UBND	11.096	-	-	10.796	30	73	10	11.056	
-	Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT của lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết 36/2024/HĐND tỉnh	10.796			10.796				10.796	
-	Duy trì trật tự xã hội	300				30	73	10	260	
2	Kinh phí an ninh chưa phân bổ	200							200	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
VI	CHI QUỐC PHÒNG	8.877	-	-	8.267		-	-	8.877	
1	Ban chỉ huy Quân sự phường	8.267	-	-	8.267	-			8.267	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách quốc phòng	8.267			8.267				8.267	
2	Kinh phí quốc phòng chưa phân bổ	610							610	
VII	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	34.653	-	-	17.127	-			34.653	
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ	17.127	-	-	17.127	-			17.127	
-	Kinh phí thi chính (đợt 1)	17.127			17.127				17.127	
2	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	17.526							17.526	
VIII	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	33.573	-	-	23.386	-			33.573	
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ	23.386	-	-	23.386	-			23.386	
-	Dịch vụ công ích (đợt 1)	23.386			23.386				23.386	
2	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	10.187							10.187	
IX	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	62.761	1.429	684	52.304	1.017	497	96	59.535	
1	Văn phòng HĐND và UBND	26.915	414	196	24.910	881	182	54	25.370	
a	Kinh phí tự chủ	21.672	414	196	21.062	741			20.321	
-	Kinh phí tự chủ của CBCC cấp xã	7.230	317	168	6.745	653			6.092	
-	Kinh phí tự chủ của Ban chỉ huy Quân sự	173	44		129	88			41	
-	Kinh phí hợp đồng lao động 111	617	53	28	536				536	
-	Phụ cấp & KP hoạt động thôn, bản, khu phố theo theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP và Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND	13.652			13.652				13.652	
b	Kinh phí không giao tự chủ	5.243	-	-	3.848	140	182	54	5.049	
-	Phụ cấp hoạt động đại biểu HĐND; Kinh phí hoạt động HĐND theo NQ 71/2025/NQ của HĐND tỉnh	2.592			2.592				2.592	
-	Kinh phí hợp đồng lao động 111	200			200				200	
-	Duy trì tủ sách pháp luật theo QĐ 14/2019 của TTg	20				2		1	17	
-	Kinh phí hội nghị, hội thảo, tiếp khách đoàn ra đoàn vào, hoạt động của Thường trực...	1.000				100	182	36	864	
-	Điện, nước (bao gồm cả điện nước trụ sở Trung tâm HCC)	660			660				660	
-	Kinh phí thực hiện kiểm soát TTHC	4			4				4	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động phổ biến pháp luật; hòa giải cơ sở theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC	375				38		17	320	
-	Kinh phí người làm công tác hỗ trợ cho đơn vị (trước đây cán bộ không chuyên trách)	106			106				106	
-	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với cán bộ tiếp công dân và xử lý đơn thư theo NQ số 68/2017 của HĐND tỉnh	70			70				70	
-	Quỹ tiền thưởng CBCC cấp xã	216			216				216	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	6.018	196	90	5.612	12	-	5	5.715	
a	Kinh phí tự chủ	4.256	196	90	3.970				3.970	
b	Kinh phí không giao tự chủ	1.762	-	-	1.642	12	-	5	1.745	
-	Thi đua khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng	1.500			1.500				1.500	
-	Kinh phí cải cách hành chính	120				12		5	103	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
-	Kinh phí người làm công tác hỗ trợ cho đơn vị (trước đây cán bộ không chuyên trách)	22			22				22	
-	Quỹ tiền thưởng	120			120				120	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.647	251	115	2.271	8	-	-	2.273	
a	<i>Kinh phí tự chủ</i>	2.637	251	115	2.271				2.271	
b	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	10	-	-	-	8	-	-	2	
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và đề điều của cấp xã theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP	10				8			2	
4	Phòng Kinh tế	2.415	-	-	2.059	-	-	-	2.415	
a	<i>Kinh phí tự chủ</i>	1.869	-	-	1.869				1.869	
b	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	546	-	-	190	-	-	-	546	
-	Kinh phí triển khai hướng dẫn cài đặt và sử dụng ứng dụng Etax Mobile trên điện thoại cho nhân dân và triển khai công tác thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	356							356	
-	Hội nghị tập huấn phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về đấu thầu, đấu thầu qua mạng và các thao tác trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	100			100				100	
-	Quỹ tiền thưởng	90			90				90	
5	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	2.495	-	-	2.495				2.495	
a	<i>Kinh phí tự chủ</i>	2.306	-	-	2.306				2.306	
b	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	189	-	-	189				189	
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và đề điều của cấp xã theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP	73			73				73	
-	Quỹ tiền thưởng	116			116				116	
6	Trung tâm Hành chính công	3.221	120	55	3.046	-	-	-	3.046	
a	<i>Kinh phí tự chủ</i>	2.716	120	55	2.541				2.541	
b	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	505	-	-	505	-	-	-	505	
-	Kinh phí chế độ đặc thù TTHCC theo NQ 18/2016/HĐND của HĐND tỉnh	411			411				411	
-	Quỹ tiền thưởng	94			94				94	
7	Văn phòng Đảng ủy	9.527	317	168	8.915	13	-	6	9.023	
a	<i>Kinh phí tự chủ</i>	7.048	317	168	6.563				6.563	
b	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	2.479	-	-	2.352	13	-	6	2.460	
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi theo Quy định số 2389-QĐ/TU ngày 22/9/2025 của BTV Tỉnh ủy	303			303				303	
-	KP hoạt động của tổ chức Đảng cơ sở cấp xã theo QĐ 99	1.357			1.357				1.357	
-	KP đặt mua báo, tạp chí, tài liệu của Đảng cho Đảng viên nhận Huy hiệu Đảng 40 năm tuổi Đảng trở lên có nhu cầu theo TB số 342 ngày 01/9/2021 của Tỉnh ủy	127				13		6	108	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (Điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HDND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chỉ hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ- CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
-	Kinh phí các Ban chỉ đạo (DBHB 35, Quy chế DCCS, CCTP, HTLTTGDĐHCM...)	333			333				333	
-	Kinh phí thực hiện chế độ cho cộng tác viên đư luận xã hội theo HD 167/2015 của Ban TGTW	35			35				35	
-	PC báo cáo viên theo HD số 06/2011 của Ban Tổ chức và BTGTƯ	30			30				30	
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát của UBKT	78			78				78	
-	Quỹ tiền thưởng	216			216				216	
8	Khối MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội	4.208	131	60	2.996	103	315	31	3.883	
a	Kinh phí tự chủ	2.982	131	60	2.791				2.791	
b	Kinh phí không giao tự chủ	1.226	-	-	205	103	315	31	1.092	
-	Kinh phí tặng quà lưu niệm, thăm hỏi, chúc mừng, phùng viếng đối với một số đối tượng do UBNDTTQ cấp phường thực hiện theo Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh	30			30				30	
-	Kinh phí chế độ SHP cho UV UBNDTTQ không hưởng lương từ NSNN theo QĐ 33/2014 của TTg	36			36				36	
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Mặt trận tổ quốc	186				19	71	5	162	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động phong trào của Hội phụ nữ	120				12	102	-	108	
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Đoàn Thanh niên	140				14	71	3	123	
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Hội CCB	100				10	16	4	86	
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Hội nông dân	100				10	33	3	87	
-	Chi hoạt động Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ cấp xã theo TT số 35/2018 của BTC	22			22				22	
-	Chi quản lý Quỹ Vì người nghèo	20				2		1	17	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh theo TT 121/2017 của BTC ; Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo TT 337/2016/TT-BTC	150				15		7	128	
-	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động cấp phường	50				5	22	1	44	
-	Kinh phí người làm công tác hỗ trợ cho đơn vị (trước đây cán bộ không chuyên trách)	22			22				22	
-	KP hoạt động thanh tra nhân dân theo QĐ BTC	25				3		1	21	
-	KP hoạt động của Ban giám sát cộng đồng cấp xã (theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP)	30				3		1	26	
-	Kinh phí đề án 938, 01	100				10		5	85	
-	Quỹ tiền thưởng	95			95				95	
9	Quản lý hành chính chưa phân bổ	5.316							5.316	
X	Chi Khoa học và công nghệ	2.344	-	-					2.344	
1	Văn phòng HDND và UBND	307	-	-		-			307	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách (Triệu đồng)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (Triệu đồng)	Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND (Triệu đồng)	Loại trừ các khoản chi theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP		NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm, điện nước, sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị (Triệu đồng)	Ghi chú
							Loại trừ kinh phí thuộc danh mục tiết kiệm nhưng đã thực hiện thanh toán xong trước ngày 22/5/2026 và các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu trước ngày 22/5/2026 (Triệu đồng)	Kinh phí tiết kiệm 5% (Triệu đồng)		
-	Kinh phí thực hiện XD, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	35							35	
	Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dụng	272							272	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	24	-	-		-			24	
-	Kinh phí duy trì hệ thống Tabmis	24							24	
3	Phòng Kinh tế	26	-	-		-			26	
-	Kinh phí duy trì hệ thống Tabmis	26							26	
4	Chi Khoa học và công nghệ chưa phân bổ	1.987							1.987	
XI	CHI THƯỜNG XUYẾN KHÁC	8.328	-	-					8.328	
1	Chi khác chưa phân bổ	8.328							8.328	

QUẢNG NINH



**BIỂU TÍNH TIẾT KIỂM THÊM 10% VÀ 5% THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 245/2025/QH15; NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026
TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giao thu 2025	Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 5%
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	14.852	1.486	743
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.797	880	441
I	Sự nghiệp giáo dục	8.797	880	441
-	MN Hoa Sen	1.132	113	57
-	MN Cẩm Phả	1.300	130	65
-	TH Cẩm Phả	-	-	-
-	TH Phan Bội Châu	-	-	-
-	TH Hồ Tùng Mậu	-	-	-
-	THCS Cẩm Phả	2.477	248	124
-	THCS Nam Hải	2.457	246	123
-	THCS Chu Văn An	1.431	143	72
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	-	-	-
II	Sự nghiệp văn hóa thông tin, PTTH, sự nghiệp Kinh tế	2.228	223	111
	Trung tâm cung ứng dịch vụ phường	2.228	223	111
III	Sự nghiệp Kinh tế	3.827	383	191
-	Ban Quản lý chợ trung tâm	3.827	383	191



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy

Mã số QHSDNS: 1149459 - Chương: 819

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phú)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó	Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)	9.029,0	(6,0)	9.023,0	9.023,0	
1	Kinh phí giao tự chủ	6.563,0	-	6.563,0	6.563,0	
2	Kinh phí giao không tự chủ	2.466,0	(6,0)	2.460,0	2.460,0	-
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi theo Quy định số 2389- QĐ/TU ngày 22/9/2025 của BTV Tỉnh ủy	303,0	-	303,0	303,0	
-	KP hoạt động của tổ chức Đảng cơ sở cấp xã theo QĐ 99	1.357,0	-	1.357,0	1.357,0	
-	KP đặt mua báo, tạp chí, tài liệu của Đảng cho Đảng viên nhận Huy hiệu Đảng 40 năm tuổi Đảng trở lên có nhu cầu theo TB số 342 ngày 01/9/2021 của Tỉnh ủy	114,0	(6,0)	108,0	108,0	Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí các Ban chỉ đạo (DBHB 35, Quy chế DCCS, CCTP, HTLTGĐĐHCM...)	200,0	133,0	333,0	333,0	
-	Kinh phí thực hiện chế độ cho cộng tác viên dư luận xã hội theo HD 167/2015 của Ban TGTW	113,0	(78,0)	35,0	35,0	
-	PC báo cáo viên theo HD số 06/2011 của Ban Tổ chức và BTGTƯ	85,0	(55,0)	30,0	30,0	
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát của UBKT	78,0	-	78,0	78,0	
-	Quỹ tiền thưởng	216,0	-	216,0	216,0	

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường: 317 triệu đồng
- Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND: 168 triệu đồng
- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 13 triệu đồng
- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 6 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường

Mã số QHSDNS: 1159217 - Chương: 820

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó	Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)	4.017	(134)	3.883	3.883	
1	Kinh phí giao tự chủ	2.791	-	2.791	2.791	
2	Kinh phí giao không tự chủ	1.226	(134)	1.092	1.092	-
-	Kinh phí tặng quà lưu niệm, thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng đối với một số đối tượng do UBMTTQ cấp phường thực hiện theo Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh	30	-	30	30	
-	Kinh phí chế độ SHP cho UV UBMTTQ không hưởng lương từ NSNN theo QĐ 33/2014 của TTg	36	-	36	36	
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Mặt trận tổ quốc	186	(24)	162	162	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động phong trào của Hội phụ nữ	120	(12)	108	108	Tiết kiệm 10% và 5%
-	kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Đoàn Thanh niên	140	(17)	123	123	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Hội CCB	100	(14)	86	86	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện đề án, dự án và các hoạt động phong trào của Hội nông dân	100	(13)	87	87	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Chi hoạt động Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ cấp xã theo TT số 35/2018 của BTC	22	-	22	22	
-	Chi quản lý Quỹ Vì người nghèo	20	(3)	17	17	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh theo TT 121/2017 của BTC ; Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo TT 337/2016/TT-BTC	150	(22)	128	128	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động cấp phường	50	(6)	44	44	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí người làm công tác hỗ trợ cho đơn vị (trước đây cán bộ không chuyên trách)	22		22	22	
-	KP hoạt động thanh tra nhân dân theo QĐ BTC	25		21	21	
-	KP hoạt động của Ban giám sát cộng đồng cấp xã (theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP)	30		26	26	
-	Kinh phí đề án 938, 01	100		85	85	
-	Quỹ tiền thưởng	95		95	95	

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường: 131 triệu đồng

- Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND: 60 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 103 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 31 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND

Mã số QHSDNS: 1146734 - Chương: 830

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó				Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh, Trật tự và Phòng cháy, chữa cháy	Chi Quốc phòng	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)	36.796,5	(64,0)	36.732,5	25.369,5	11.056,0	-	307,0	
1	Kinh phí giao tự chủ	20.320,5	-	20.320,5	20.320,5				
-	Kinh phí tự chủ của CBCC cấp xã	6.092,0	-	6.092,0	6.092,0				
-	Kinh phí tự chủ của Ban chỉ huy Quân sự	40,5	-	40,5	40,5				
-	Kinh phí hợp đồng lao động 111	536,0	-	536,0	536,0				
-	Phụ cấp & KP hoạt động thôn, bản, khu phố theo theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP và Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND	13.652,0	-	13.652,0	13.652,0				
2	Kinh phí giao không tự chủ	16.476,0	(64,0)	16.412,0	5.049,0	11.056,0	-	307,0	-
-	Phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT của lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết 36/2024/HĐND tỉnh	10.796,0	-	10.796,0		10.796,0			
-	Duy trì trật tự xã hội	270,0	(10,0)	260,0		260,0			Tiết kiệm 10% và 5%
-	Phụ cấp hoạt động đại biểu HĐND; Kinh phí hoạt động HĐND theo NQ 71/2025/NQ của HĐND tỉnh	2.592,0	-	2.592,0	2.592,0				
-	Kinh phí hợp đồng lao động 111	200,0	-	200,0	200,0				
-	Duy trì tủ sách pháp luật theo QĐ 14/2019 của TTg	18,0	(1,0)	17,0		17,0			Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí hội nghị, hội thảo, tiếp khách đoàn ra đoàn vào, hoạt động của Thường trực	900,0	(36,0)	864,0	864,0				Tiết kiệm 10% và 5%
-	Điện, nước (bao gồm cả điện nước trụ sở Trung tâm HCC)	660,0	-	660,0	660,0				
-	Kinh phí thực hiện kiểm soát TTHC	4,0	-	4,0	4,0				
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động phổ biến pháp luật; hòa giải cơ sở theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC	337,0	(17,0)	320,0	320,0				Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí người làm công tác hỗ trợ cho đơn vị (trước đây cán bộ không chuyên trách)	106,0	-	106,0	106,0				
-	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với cán bộ tiếp công dân và xử lý đơn thư theo NQ số 68/2017 của HĐND tỉnh	70,0	-	70,0	70,0				
-	Quỹ tiền thưởng CBCC cấp xã	216,0	-	216,0	216,0				
-	Quỹ tiền thưởng BCH Quân sự	-	-	-	-				
-	Kinh phí thực hiện XD, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	35,0		35,0				35,0	
-	Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dụng	272,0		272,0				272,0	

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS
phương:

414 triệu đồng

- Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho
VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND:

196 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026;

911 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

64 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

Mã số QHSDNS: 1153401 - Chương: 831

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó			Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)	5.882,0	(3.585,0)	2.297,0	2.273,0	-	24,0	
1	Kinh phí giao tự chủ	5.419,0	(3.148,0)	2.271,0	2.271,0			
2	Kinh phí giao không tự chủ	463,0	(437,0)	26,0	2,0	-	24,0	-
-	Kinh phí duy trì hệ thống Tabmis	50,0	(26,0)	24,0			24,0	
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và đê điều của cấp xã theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP	75,0	(73,0)	2,0	2,0			
-	Hội nghị tập huấn phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về đấu thầu, đấu thầu qua mạng và các thao tác trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	100,0	(100,0)	-	-			
-	Quỹ tiền thưởng	193,0	(193,0)	-	-			
-	Chương trình giảm nghèo	45,0	(45,0)	-	-			

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường: 251 triệu đồng

- Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND: 115 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 13 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế

Mã số QHSDNS: 1172491 - Chương: 831

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó			Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)		2.441	2.441	2.415	-	26	
1	Kinh phí giao tự chủ		1.869	1.869	1.869			
2	Kinh phí giao không tự chủ		572	572	546	-	26	-
-	Kinh phí duy trì hệ thống Tabmis		26	26			26	
-	Kinh phí triển khai hướng dẫn cài đặt và sử dụng ứng dụng Etax Mobile trên điện thoại cho nhân dân và triển khai công tác thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		356	356	356			
-	Hội nghị tập huấn phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về đấu thầu, đấu thầu qua mạng và các thao tác trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		100	100	100			
-	Quỹ tiền thưởng		90	90	90			



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường

Mã số QHSDNS: 1172490 - Chương: 831

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)		2.540	2.540	2.495	45	
1	Kinh phí giao tự chủ		2.306	2.306	2.306		
2	Kinh phí giao không tự chủ		234	234	189	45	-
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và đê điều của cấp xã theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP		73	73	73		
-	Quỹ tiền thưởng		116	116	116		
-	Chương trình giảm nghèo		45	45		45	



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội

Mã số QHSDNS: 1146391 - Chương: 832

Kế toán thu Chiết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1368/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó						Ghi chú
					Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi Giáo dục - Đào tạo	Chi y tế, Dân số và Gia đình	Chi Văn hóa thông tin, Phát thanh, Thể dục thể thao	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm và kinh phí hoạt động chung)	84.133	(25.312)	58.821	5.715	30.495	3.815	864	193	17.739	
1	Kinh phí giao tự chủ	3.970	-	3.970	3.970						
2	Kinh phí giao không tự chủ	80.163	(25.312)	54.851	1.745	30.495	3.815	864	193	17.739	-
-	Thi đua khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng	1.500	-	1.500	1.500						
-	Kinh phí cải cách hành chính	108	(5)	103	103						Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí người làm công tác hỗ trợ cho đơn vị (trước đây cán bộ không chuyên trách)	22	-	22	22						
-	Quỹ tiền thưởng	120	-	120	120						
-	Mai táng phí	834	-	834		834					
-	Điều dưỡng tại gia	112	-	112		112					
-	Chi Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH theo NQ21/2021/HĐND tỉnh và ND 20/2021/CP của chính phủ; Nghị quyết 43/2024/NQ-HĐND tỉnh	29.113	(12.000)	17.113		17.113					
-	Quà tặng chúc thọ, mừng thọ NCT	1.174	-	1.174		1.174					
-	Chi hỗ trợ cán bộ quản lý cai nghiện ma túy (TT117/2017, số 124/2018 của BTC và NQ số 144/2018 của HĐND tỉnh)	11	-	11		11					
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cai nghiện bắt buộc và tự nguyện tại cộng đồng (theo TT 62/2022 của BTC và NQ 18/2023 của HĐND tỉnh)	1.234	-	1.234		1.234					
-	Chính sách bảo trợ đối tượng trẻ em tại các NQ số 309/2020/NQ và 21/2021/NQ của HĐND tỉnh	30	-	30		30					
-	Chi đảm bảo xã hội khác (trợ cấp đột xuất; KP Hội đồng thẩm định, xét duyệt cấp xã; Ban chỉ đạo CT giảm nghèo bền vững; KP quản lý đối tượng, chi trả; thăm hỏi lễ tết; Quản lý đối tượng BTXH tại cấp xã và các hoạt động đảm bảo xã hội khác...)	4.000	-	4.000		4.000					
-	Chi hỗ trợ hoạt động đội tình nguyện xã hội theo TTLT24/2012 của Liên bộ LĐ, NV, và TC	65	-	65		65					
-	Chi quả Lễ, tết Nghị quyết 46/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh	3.733	-	3.733		3.733					
-	Chính sách hỗ trợ người có công ngoài mục chi của TW theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND	1.973	-	1.973		1.973					
-	Kinh phí thực hiện Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ cấp xã nghỉ chế độ theo QĐ 130/CP ngày 20/6/1975 của HDCP và QĐ 1111-HĐBT ngày 13/10/1981 của HĐBT được điều chỉnh tại Nghị định số 75/2024/CP	216	-	216		216					
-	Kinh phí duy trì mạng internet các khu phố	108	-	108					108		
-	Kinh phí chi truyền thanh cho khu phố	90	(5)	85					85		Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động các Trung tâm HTCD cấp xã	36	(2)	34			34				Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí tổ chức thi giáo viên giỏi, chủ nhiệm giỏi các cấp	180	(9)	171			171				Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/NĐ-CP	1.103	-	1.103			1.103				
-	Đề án hỗ trợ GDMN ngoài công lập theo NQ số 06/2022/NQ-HĐND tỉnh	2.120	-	2.120			2.120				
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	90	(5)	85			85				Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí hỗ trợ Kinh phí theo NQ 310/2020, ND 86/2015, ND 81/2021	13.577	(13.275)	302			302				
-	Kinh phí hoạt động dân số KHHGD	45	(2)	43				43			Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí chăm sóc SKBD cho người cao tuổi theo	440	-	440				440			
-	Kinh phí công tác phòng chống dịch	210	-	210				210			
-	Kinh phí hoạt động đảm bảo VSATTP, y dược tư nhân, phòng chống tác hại nargen bia, thuốc lá	180	(9)	171				171			Tiết kiệm 5%
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	17.739	-	17.739						17.739	

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường: 196 triệu đồng

- Trừ kinh phí hoạt động chung (điện, nước, bảo vệ, vệ sinh...) bổ sung vào QLHC chưa phân bổ do đã phân bổ cho VP Đảng ủy và VP HĐND và UBND: 90 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 81 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026: 37 triệu đồng

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

Đơn vị: Trung tâm Cung ứng Dịch vụ phường

Mã số QHSDNS: 1127139 - Chương: 821

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán giao	Trong đó			Ghi chú
					Chi Văn hóa thông tin, Phát thanh, Thể dục thể thao	Sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)							
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	2.228		2.228	1.036	1.192		
1	Tổng số thu	2.451		2.451	1.140	1.311		
-	Thu học phí	-		-				
-	Thu khác	2.451		2.451	1.140	1.311		
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	245		245	114	131		
3	Số chi được để lại đơn vị	2.228		2.228	1.036	1.192		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	4.015		4.015	4.015			
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	4.015		4.015	4.015			
B	CHI THUỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	6.243		6.243	5.051	1.192		
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ thu sự nghiệp và trừ tiết kiệm)	56.180	(11.560)	44.620	4.107	17.127	23.386	
1	Kinh phí giao tự chủ	3.779	-	3.779	3.779			
2	Kinh phí giao không tự chủ	52.401	(11.560)	40.841	328	17.127	23.386	-
-	Kinh phí hợp đồng 111	129	-	129	129			
-	Quyền tiền thưởng	199	-	199	199			
-	Kinh phí thị chính (đợt 1)	18.500	(1.373)	17.127		17.127		
-	Dịch vụ công ích (đợt 1)	33.573	(10.187)	23.386			23.386	
		-						

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

236 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm chính trị

Mã số QHSDNS: 1038913 - Chương: 819

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phà)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm (giảm số đã chi 6 tháng đầu năm)	Dự toán giao	Trong đó	Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	744		744	744	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	-		-	-	
1	Tổng số thu	-		-	-	
-	Thu học phí	-		-	-	
-	Thu khác	-		-	-	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-	-	
3	Số chi được để lại đơn vị	-		-	-	
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	744		744	744	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	744		744	744	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ	744		744	744	
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)	1.430	(12)	1.418	1.418	
1	Kinh phí giao tự chủ	711	-	711	711	
2	Kinh phí giao không tự chủ	719	(12)	707	707	
-	Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	600	-	600	600	
-	Kinh phí hoạt động chung	100	(12)	88	88	Tiết kiệm 10% và 5%
-	Quỹ tiền thưởng	19	-	19	19	

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

33 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

10 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

2 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: MN Hoa Sen

Mã số QHSDNS: 1166667

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	19.378		19.378	19.378	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	1.132		1.132	1.132	-	
1	Tổng số thu	1.132		1.132	1.132	-	
-	Thu học phí	1.132		1.132	1.132		
-	Thu khác	-		-			
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	1.132		1.132	1.132		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	18.246		18.246	18.246	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	18.246		18.246	18.246		
B	CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ	19.378		19.378	19.378		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	19.927	(351)	19.576	19.576	-	
1	Kinh phí tự chủ	17.848	-	17.848	17.848	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	2.079	(351)	1.728	1.728	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	780	(101)	679	679		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	430	(250)	180	180		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động 111	-	-	-	-		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	31	-	31	31		
-	Quỹ tiền thưởng	838	-	838	838		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

398 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

78 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

23 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: MN Cẩm Phả

Mã số QHSDNS: 1166714

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	18.192		18.192	18.192	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	1.300		1.300	1.300	-	
1	Tổng số thu	1.300		1.300	1.300	-	
-	Thu học phí	1.300		1.300	1.300		
-	Thu khác	-		-			
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	1.300		1.300	1.300		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	16.892		16.892	16.892	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	16.892		16.892	16.892		
B	CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ	18.192		18.192	18.192		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	18.590	(356)	18.234	18.234	-	
1	Kinh phí tự chủ	16.511	-	16.511	16.511	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	2.079	(356)	1.723	1.723	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	820	(102)	718	718		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	433	(254)	179	179		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động 111	-	-	-	-		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	33	-	33	33		
-	Quỹ tiền thưởng	793	-	793	793		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

381 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

82 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

20 triệu đồng

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

Đơn vị: TH Cẩm Phả

Mã số QHSDNS: 1072013

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	18.237		18.237	18.237	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	-		-	-	-	
1	Tổng số thu	-		-	-	-	
-	Thu học phí	-		-	-	-	
-	Thu khác	-		-	-	-	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	-		-	-		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	18.237		18.237	18.237	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	18.237		18.237	18.237		
B	CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	18.237		18.237	18.237		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	20.762	(285)	20.477	20.477	-	
1	Kinh phí tự chủ	17.869	-	17.869	17.869	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	2.893	(285)	2.608	2.608	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	675	(91)	584	584		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	1.052	(194)	858	858		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động 111	317	-	317	317		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	40	-	40	40		
-	Quỹ tiền thưởng	809	-	809	809		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS
phường:

368 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

68 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

23 triệu đồng

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

Đơn vị: TH Phan Bội Châu

Mã số QHSDNS: 1166703

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	20.256		20.256	20.256	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	-		-	-	-	
1	Tổng số thu	-		-	-	-	
-	Thu học phí	-		-	-	-	
-	Thu khác	-		-	-	-	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	-		-	-		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	20.256		20.256	20.256	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	20.256		20.256	20.256		
B	CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	20.256		20.256	20.256		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	22.863	(362)	22.501	22.501	-	
1	Kinh phí tự chủ	19.842	-	19.842	19.842	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	3.021	(362)	2.659	2.659	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	832	(108)	724	724		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	1.246	(254)	992	992		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động 111	-	-	-	-		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	49	-	49	49		
-	Quỹ tiền thưởng	894	-	894	894		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường;

414 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026;

83 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026;

25 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: TH Hồ Tùng Mậu

Mã số QHSDNS: 1166694

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	17.382		17.382	17.382	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	-		-	-	-	
1	Tổng số thu	-		-	-	-	
-	Thu học phí	-		-	-	-	
-	Thu khác	-		-	-	-	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chỉ được để lại đơn vị	-		-	-		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	17.382		17.382	17.382	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	17.382		17.382	17.382		
B	CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	17.382		17.382	17.382		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	19.519	(321)	19.198	19.198	-	
1	Kinh phí tự chủ	17.026	-	17.026	17.026	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	2.493	(321)	2.172	2.172	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (đuy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, đuy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, đuy trì phòng học thông minh, ...)	722	(93)	629	629		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	964	(228)	736	736		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động 111	-	-	-	-		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	40	-	40	40		
-	Quỹ tiền thưởng	767	-	767	767		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

356 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

72 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

21 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: THCS Cẩm Phả

Mã số QHSDNS: 1166660

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	22.847		22.847	22.847	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	2.477		2.477	2.477	-	
1	Tổng số thu	2.477		2.477	2.477	-	
-	Thu học phí	2.477		2.477	2.477		
-	Thu khác	-		-			
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	2.477		2.477	2.477		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	20.370		20.370	20.370	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	20.370		20.370	20.370		
B	CHI THUỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	22.847		22.847	22.847		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	23.855	(404)	23.451	23.451	-	
1	Kinh phí tự chủ	19.899	-	19.899	19.899	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	3.956	(404)	3.552	3.552	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (duy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	865	(113)	752	752		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	2.023	(291)	1.732	1.732		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	57	-	57	57		
-	Quỹ tiền thưởng	1.011	-	1.011	1.011		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:
- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:
- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

471 triệu đồng
87 triệu đồng
26 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: THCS Nam Hải

Mã số QHSDNS: 1166705

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phú)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	22.580		22.580	22.580	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	2.457		2.457	2.457	-	
1	Tổng số thu	2.457		2.457	2.457	-	
-	Thu học phí	2.457		2.457	2.457		
-	Thu khác	-		-			
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	2.457		2.457	2.457		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	20.123		20.123	20.123	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	20.123		20.123	20.123		
B	CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ	22.580		22.580	22.580		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	23.758	(397)	23.361	23.361	-	
1	Kinh phí tự chủ	19.653	-	19.653	19.653	-	
2	Kinh phí giao không tự chủ	4.105	(397)	3.708	3.708	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (đuy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thẩm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, duy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, duy trì phòng học thông minh, ...)	910	(114)	796	796		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	2.124	(283)	1.841	1.841		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	68	-	68	68		
-	Quỹ tiền thưởng	1.003	-	1.003	1.003		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

470 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

91 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

23 triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: THCS Chu Văn An

Mã số QHSDNS: 1127017

- Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Cẩm Phả)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại QĐ số 1268/QĐ-UBND, QĐ số 137/QĐ-UBND, QĐ số 237/QĐ-UBND và QĐ số 644/QĐ-UBND	Điều chỉnh Tăng/giảm	Dự toán	Trong đó		Ghi chú
					Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
A	NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ (I+II)	12.053		12.053	12.053	-	
I	Dự toán thu sự nghiệp (=3)	1.431		1.431	1.431	-	
1	Tổng số thu	1.431		1.431	1.431	-	
-	Thu học phí	1.431		1.431	1.431		
-	Thu khác	-		-			
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN, thuế nộp NSNN	-		-			
3	Số chi được để lại đơn vị	1.431		1.431	1.431		
II	Dự toán thu từ nguồn NSNN cấp	10.622		10.622	10.622	-	
-	NSNN cấp tự chủ để bù chênh lệch sau khi trừ thu	10.622		10.622	10.622		
B	CHI THUỞNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	12.053		12.053	12.053		
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO (SAU KHI TRỪ THU SỰ NGHIỆP VÀ TIẾT KIỆM)	11.966	(173)	11.793	9.583	2.210	
1	Kinh phí tự chủ	10.356	-	10.356	8.146	2.210	
2	Kinh phí giao không tự chủ	1.610	(173)	1.437	1.437	-	
-	Kinh phí hoạt động chung (đuy trì phổ cập, xóa mù, bổ sung sách thư viện, thi HSG, tập huấn, bồi dưỡng hè, thăm định hồ sơ giải quyết chính sách hỗ trợ học sinh, đuy trì TK ĐTBĐ trực tuyến, đuy trì phòng học thông minh, ...)	480	(67)	413	413		Tiết kiệm 10% và 5%
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên; Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chính trị	636	(106)	530	530		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	2	-	2	2		
-	Quỹ tiền thưởng	492	-	492	492		

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS phường:

266 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số: 245/2025/QH15; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

48 triệu đồng

- Tiết kiệm thêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026:

19 triệu đồng